

QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/No: 1291/2026/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

**ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **02/10/2026**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	4,300	3.82%
2	BID	400	0.60%
3	BSR	800	1.06%
4	CTG	1,000	1.27%
5	FPT	3,200	8.45%
6	GAS	200	0.69%
7	GVR	300	0.41%
8	HDB	3,500	4.13%
9	HPG	10,300	8.70%
10	LPB	2,300	4.07%
11	MBB	4,400	3.62%
12	MCH	500	2.92%
13	MSN	1,700	5.08%
14	MWG	2,200	6.73%
15	SAB	200	0.37%
16	SHB	3,300	1.58%
17	SSB	1,600	1.20%
18	SSI	1,800	1.53%
19	STB	1,500	4.44%
20	TCB	3,400	4.73%
21	TCX	400	0.48%

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
<i>Order</i>	<i>Securities symbol</i>	<i>Volume</i>	<i>Weighting</i>
22	VCB	800	1.94%
23	VHM	1,500	4.32%
24	VIB	1,700	0.96%
25	VIC	1,100	10.19%
26	VJC	500	2.73%
27	VNM	1,700	4.20%
28	VPB	4,800	4.71%
29	VPL	100	0.33%
30	VRE	1,800	1.83%
I	Chứng khoán/Stock	2,304,615,000	97.05%
II	Tiền/Cash(VND)	70,158,370	2.95%
III	Tổng/Total (=I+II)	2,374,773,370	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,304,615,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2,374,773,370
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	70,158,370

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
<i>No.</i>	<i>Securities code</i>	<i>Substitution cash per share (VND)</i>	<i>Applied to</i>	<i>Reason</i>
1	BID	35,450	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
2	GVR	32,750	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
3	MWG	72,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	SSI	20,150	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 02/10/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 01/10/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	10,700,000.00	10,700,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	24,000.00	23,830.00	170.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	254,100,750,686.00	256,287,447,170.00	-2,186,696,484.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,374,773,370.00	2,395,209,786.00	-20,436,416.00
của 1 CCQ/ per Share	23,747.73	23,952.09	-204.36
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1,875.99	1,890.57	-14.58

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 01/10/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 01/10/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 30/09/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 30/09/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh